

Số: 1023/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam ngày 03 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 320/TTr-STNMT ngày 26 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam, địa chỉ tại lô XN13, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất và chế tạo dụng cụ cầm tay, đồ gia dụng tại lô XN13, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất và chế tạo dụng cụ cầm tay, đồ gia dụng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN13, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801410791 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7628782340 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801410791.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công dao từ thép tấm và hạt nhựa nguyên sinh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 51.284 m².

- Công suất: Sản xuất, gia công dao: 4.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1023/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách, không thải ra môi trường).

- Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai cách theo quy định của Công ty TNHH Đại Dương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, nhà vệ sinh chung tại các nhà xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo đường ống HDPE D200, dài 483 m, độ dốc $i = 10,08\%$ và $10,3\%$ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đường ống HDPE D200, dài 30 m, độ dốc $10,3\%$ tự chảy ra hố ga đầu nối của Khu công nghiệp Lai Cách.

1.1.2. Thu gom nước thải sản xuất

- Nước làm mát khuôn ép nhựa được dẫn vào 02 tháp giải nhiệt (dung tích 10 m^3) và sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

- Nước thải từ quá trình mài được dẫn vào bể chứa dung tích 12 m^3 (kích thước $4\text{m} \times 2\text{m} \times 1,5\text{m}$) và sử dụng tuần hoàn. Định kỳ 03 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút trực tiếp tại bể chứa, vận chuyển mang đi xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại, bể tách mỡ:

+ 01 bể tự hoại dung tích 18 m³ tại khu văn phòng.

+ 06 bể tự hoại dung tích 18 m³/bể tại các nhà xưởng 2, 3, 4, 5, 6 và 7.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại, nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 25 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom 3,45 m³ (1,5m × 1,0m × 2,3m); bể điều hòa 10,35 m³ (3,0m × 1,5m × 2,3m); bể thiếu khí 6,9 m³ (3,0m × 1,0m × 2,3m); bể hiếu khí 13,8 m³ (3,0m × 2,0m × 2,3m); bể lắng sinh học 5,175 m³ (1,5m × 1,5m × 2,3m); bể khử trùng 4,416 m³ (1,5m × 1,28m × 2,3m); bể chứa bùn 6,141 m³ (1,78m × 1,5m × 2,3m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel 0,02 lít/m³ nước thải; mật ri đường 0,015 lít/m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Lai Cách).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Lai Cách phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công

nghiệp và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải kéo dài và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với khu công nghiệp).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH Đại Dương để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH Đại Dương.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1023/GPMT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực đột dập.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực đánh bóng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2316673; Y(m) = 579316.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (8h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Bụi phát sinh từ khu vực đột dập, khu vực đánh bóng được thu gom qua hệ thống chụp hút vào đường ống dẫn khí bằng tôn mạ kẽm kích thước D250, D400, D500 với tổng chiều dài 80 m về thiết bị lọc bụi túi vải, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Chụp hút (48 cái, kích thước 0,4m × 0,3m); ống dẫn khí (ống tôn mạ kẽm kích thước D250, D400, D500, tổng chiều dài 80 m); thiết bị lọc bụi túi vải (01 cái, kích thước 10,6m × 3,0m × 6,9m; 120 túi lọc; kích thước túi lọc Ø300 × 3,5m); máy nén khí (01 cái, lưu lượng 6.000 m³/h); quạt hút ly tâm (01 cái, công suất 2.500 PA, lưu lượng 30.000 m³/h); ống thải (01 cái, vật liệu thép không gỉ, kích thước D500, dài 7 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi (tần suất thay 06 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động đột dập, đánh bóng để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải khu vực đột dập, đánh bóng - công suất 30.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (trên ống thải của hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH công thương Kintop Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1023/GPMT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đột dập.
- Nguồn số 02: Khu vực đánh bóng.
- Nguồn số 03: Khu vực tiện CNC.
- Nguồn số 04: Khu vực mài CNC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2316605; Y(m) = 579366.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2316605; Y(m) = 579358.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2316613; Y(m) = 579342.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2316628; Y(m) = 579442.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1023/GPMT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	180	17 02 03	NH
2	Dầu cắt gọt thải	Lỏng	450	17 01 06	NH
3	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải từ quá trình mài lưỡi dao)	Lỏng	12.000	19 10 01	KS
4	Hỗn hợp dầu mỡ thải độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	20	12 06 04	NH
5	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	400	18 02 01	KS
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 02	KS
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 03	KS
8	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	240	07 03 10	KS
9	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (phoi mặt kim loại từ quá trình tiện CNC, mài	Rắn	200	07 03 11	KS

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
	CNC)				
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06	NH
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12 19 06 05	NH
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led...)	Rắn	30	16 01 13	NH
	Tổng		13.670		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế liệu thép	Rắn	1.000	-
2	Giấy thải, bìa các tông rách hỏng	Rắn	200	18 01 05
3	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	100	11 02 04
4	Bao bì nhựa, chi tiết nhựa lỗi hỏng	Rắn	2.500	18 01 06
5	Bụi kim loại	Rắn	70	07 03 13
6	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 02
7	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn/bùn	20	08 02 06 08 02 08
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	100	12 06 11
9	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	10.000	12 06 13
	Tổng		14.290	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 11,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Nước thải từ quá trình mài được chứa trong bể chứa 12 m³ (kích thước 4m × 2m × 1,5m, kết cấu bê tông cốt thép, có chống thấm).

- Các chất thải nguy hại khác: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 100 - 220 lít được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 50 m² (bố trí tại nhà xưởng số 7).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có rãnh, hố thu chất thải lỏng phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu và chất thải lỏng ra môi trường; ngoài cửa dán biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích từ 50 - 220 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Gồm 04 kho diện tích 50 m²/kho (bố trí tại các nhà xưởng số 3, 4, 6 và 7).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1023/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.